

PHẦN II: VĂN HỌC TRUNG ĐẠI

HỊCH TƯỚNG SĨ VĂN

(TRẦN QUỐC TUẤN)

Trước hết cần phải xác định vị trí của tác phẩm để thấy rõ tầm vóc *Hịch tướng sĩ văn*. Tầm vóc bài hịch của Trần Quốc Tuấn được đo bằng giá trị lịch sử và giá trị văn học. Nó đứng ở đỉnh cao của văn chương yêu nước, của văn chương chính luận Việt Nam. Thiếu nó, khó hình dung được gương mặt văn học thời đại Đông A⁽¹⁾.

Trong hoàn cảnh đạo quân Mông–Nguyên đang ngấp nghé ở biên thủy chuẩn bị xâm lược Đại Việt lần thứ hai (1285), Trần Quốc Tuấn cầm gươm hay cầm bút thì cũng đều nhằm mục đích là chiến đấu và chiến thắng kẻ thù xâm lược. Con người từng cầm gươm khảng khái nói với vua Trần : "Nếu bệ hạ muốn hàng, trước hết hãy chém đầu tôi đi đã" thì khi cầm bút cũng sẽ cùng một dũng khí ấy. Chính vì vậy tư tưởng chủ đạo của bài hịch là *nêu cao tinh thần quyết chiến, quyết thắng kẻ thù xâm lược*. Tất cả các phần, tất cả nghệ thuật văn chương của bài hịch đều nhằm đạt tới tư tưởng chủ đạo này. Có thể thấy phương pháp thuyết phục xuyên suốt bài hịch là khích lệ nhiều mặt nhưng tập trung vào một hướng, vạch rõ cái sai cần phê phán và chỉ rõ cái đúng cần làm, kết hợp giữa tình cảm và nguyên tắc.

Mở đầu bài hịch, *để khích lệ lòng hy sinh dũng cảm, ý chí công danh, tác giả nêu những tấm gương trong sử sách*. Những tấm gương này thuộc nhiều tầng lớp, có ở mọi thời. Những quan to, thân cận nhà vua như Kỷ Tín, Dị Nhượng, những bề tôi xa, những người thường như Cảo Khanh, Kính Đức. Xưa thì có gương đời Hán, đời Đường, nay thì có gương đời Nguyên, đời Tống. Cách nêu gương ấy cốt để tướng sĩ thấy ai cũng có thể lập công danh "cùng trời đất muôn đời bất hủ". Trên quan điểm dân tộc, chúng ta có thể tiếc khi tác giả không lấy những tấm gương ngay trong lịch sử nước nhà và ngay từ cuộc kháng chiến chống Nguyên thời đó. Tuy nhiên, lại phải thấy rằng mục đích của đoạn đầu bài hịch là khích lệ lòng hy sinh dũng cảm, ý chí lập công danh – một lẽ sống lý tưởng của con người thời bấy giờ, chứ chưa nhằm khích lệ tinh thần dân tộc.

Khích lệ lòng căm thù giặc, tinh thần yêu nước bất khuất là nội dung của những đoạn tiếp theo.

Để gây lòng căm thù, lòng tự trọng, tự tôn dân tộc, sau khi nêu gương trong sử sách, người viết quay về với thực tế trước mắt *vạch rõ tội ác và sự ngang ngược của kẻ thù*. Những hình tượng "lưỡi cú diều", "thân dê chó" chỉ sứ Nguyên cho thấy nỗi căm giận và lòng khinh bỉ giặc của tác giả. Đồng thời đặt những hình tượng đó trong thế tương quan "lưỡi cú diều" – "sỉ mắng triều đình", "thân dê chó" – "bất nạt tể phụ", Trần Quốc Tuấn đã chỉ ra nỗi nhục lớn khi chủ quyền đất nước bị xâm phạm. Những

(1) Thời đại Đông A là thời đại nhà Trần. Chữ Trần, theo Hán tự gồm chữ Đông () và chữ A ().

dẫn chứng tác giả đưa ra đều có trong thực tế hàng ngày, nhân tiền, mọi người từng chứng kiến. Sử chép năm 1276, Nguyên Thế Tổ sai người sang bảo vua Trần phải theo sáu khoản như bắt dân, giúp quân..., năm 1277 Sài Xuân đi sứ buộc ta phải lên tận biên giới đón rước. Năm 1281, Xuân lại sang sứ, cưỡi ngựa đi thẳng vào cửa Dương Minh, quân sĩ Thiên Trường ngăn lại, bị Xuân lấy roi đánh toạc cả đầu. Vua sai Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải đến sứ quán tiếp, Xuân nằm khểnh, không dậy... Những hành động ngang ngược của giặc đã gây nên sự căm phẫn cao độ trong mọi tầng lớp nhân dân. Chỉ cần nhắc lại một vài sự việc "sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường. Uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ, thác mệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, để thoả lòng tham không cùng, giả hiệu Vân Nam vương mà thu bạc vàng, để vét của kho có hạn", Trần Quốc Tuấn đã khơi dậy cả khối căm hờn đang trào sôi trong lòng các tướng sĩ. Khác với những người viết sử ghi chép sự việc một cách khách quan, khi nêu hành động bạo ngược của kẻ thù, tác giả như muốn trút tất cả nỗi uất hận của bản thân lên từng lời, từng chữ. Lòng căm thù giặc của Trần Quốc Tuấn truyền tới tướng sĩ như luồng gió thổi bùng ngọn lửa đã được đổ thêm dầu.

Để khích lệ ý thức trách nhiệm và nghĩa vụ của mỗi người đối với đạo vua tôi cũng như tình cốt nhục, bài hịch đã nêu lên mối ân tình giữa chủ và tướng. Quan hệ giữa Trần Quốc Tuấn và tướng sĩ, tất nhiên là quan hệ giữa người trên đối với kẻ dưới – điều này không có gì lạ trong chế độ phong kiến. Đáng lưu ý ở đây là bên cạnh mối quan hệ thần chủ, tác giả còn nhắc đến mối quan hệ khác sâu sắc hơn. Đó là mối quan hệ ân nghĩa thuỷ chung của những người cùng cảnh ngộ "lúc trận mạc thì cùng nhau sống chết, lúc nhàn hạ thì cùng nhau vui cười". Nêu mối quan hệ giữa những người cùng cảnh "sinh ra phải thời loạn lạc, lớn lên gặp buổi gian nan", bài hịch không chỉ tác động tới nhận thức mà còn tác động mạnh mẽ tới tình cảm người đọc.

Khích lệ nhiều mặt, tác giả vẫn nhằm vào một hướng chủ yếu : *Khích lệ lòng yêu nước bất khuất*. Không phải ngẫu nhiên mà bao tâm huyết, bút lực của Trần Quốc Tuấn dồn vào đoạn : "Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa ; chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan, uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng". Chúng ta hãy so sánh đoạn hịch trên với đoạn thư của giáo hoàng La Mã Gôrêgo IX gửi các tín đồ Cơ Đốc giáo – đoạn thư có ý nghĩa như lời hịch hiệu triệu tổ chức Thập tự quân chống Mông – Nguyên : "Nhiều việc khiến ta lo lắng như những việc đáng buồn ở đất thánh, những mối lo âu của giáo hội, tình hình đáng thương của đế quốc La Mã. Nhưng ta nguyện quên hết lo âu đó mà chú tâm đến cái hoạ Tác Ta, sợ rằng hiện nay uy danh của đạo Cơ Đốc sẽ bị bọn Tác Ta tiêu diệt mất. Nghĩ đến đó là ta xương nát tuỷ khô, thân gầy sức kiệt, đau xót vô cùng, khiến ta không biết làm gì đây"⁽¹⁾. Lời văn trong bức thư và lời hịch đều thể hiện lòng căm thù cao độ. Những hình tượng "tới bữa quên ăn", "nửa đêm vỗ gối", "ruột đau như cắt", "nước mắt đầm đìa" trong bài hịch cũng như những hình tượng "xương nát tuỷ khô", "thân gầy sức kiệt" trong đoạn thư đều có giá trị khắc hoạ nỗi đau và lòng căm thù không đội trời chung cùng giặc Tác Ta. Thế nhưng, cùng căm giận trào sôi mà một bên thì bất lực : "đau xót vô cùng khiến ta không biết làm gì đây", còn một bên thì mài sắc thêm ý chí

(1) Dẫn theo Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm. *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông–Nguyên thế kỷ XIII*, NXB Khoa học xã hội, 1972, tr. 50.

và quyết tâm đánh giặc, dù phải chết đến trăm lần, nghìn lần cũng xin làm. Chính vì vậy lời văn trong bức thư thống thiết mà bi thương còn lời văn trong bài hịch thì kiên cường và bi tráng. Cầm thù phải diệt giặc, yêu nước phải chiến đấu, đó mới là mục đích cao cả mà tác giả bài hịch hướng tới để động viên khích lệ mọi người. Đoạn văn thể hiện nỗi lòng vị chủ tướng là đoạn tuyệt bút. Đó không chỉ đơn thuần là tài nghệ tuyệt vời của một ngòi bút viết văn luận chiến, đó còn là sự phản ánh những tiêu điểm chói ngời nhất của một tấm lòng ái quốc.

Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên, phần đông tướng sĩ đều có tấm lòng và quyết tâm như Trần Quốc Tuấn, nhưng không phải không có những kẻ hoang mang, hoảng sợ. Lần thứ nhất đánh Mông-Nguyên, giặc đang hăng, ta tạm thời rút lui, Trần Thái Tông hỏi kế quan đại thần Trần Nhật Hạo, Nhật Hạo khiếp sợ đến nỗi không đứng dậy được chỉ kịp lấy ngón tay chấm nước viết hai chữ "nhập Tống" (đầu hàng nhà Tống) ở mạn thuyền. Trong cuộc kháng chiến lần hai, có những kẻ thông minh, tài giỏi như Trần Ích Tắc đã hèn nhát đem cả nhà đầu hàng giặc. Là người lãnh đạo cuộc kháng chiến, Hưng Đạo Vương đã sớm nhận ra những diễn biến phức tạp của tình hình. Chính vì vậy, trong bài hịch ông tập trung phê phán sâu sắc, mạnh mẽ tư tưởng bàng quan trước thời cuộc, sự ham vui chơi hưởng lạc mà quên mất nguy cơ bị diệt vong.

Khi phê phán những biểu hiện sai trong hàng ngũ tướng sĩ, Trần Quốc Tuấn đã đứng trên *lập trường trung quân ái quốc*. Một mặt ông xuất phát từ nghĩa vua tôi, đạo thần chủ để phê phán : "nay các người nhìn chủ nhục mà không biết lo". Mặt khác ông xuất phát từ trách nhiệm của người dân đối với Tổ quốc để vạch rõ những sai lầm : "thấy nước nhục mà không biết thẹn. Làm tướng triều đình phải hầu quân giặc mà không biết tức ; nghe nhạc thái thường để đãi yến nguy sứ mà không biết căm". Trong hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ, lập trường phê phán của tác giả là đúng đắn và tiến bộ.

Để thuyết phục mọi người thấy rõ đúng sai bằng lý lẽ, nhận thức, Trần Hưng Đạo nêu lên mối quan hệ tất yếu giữa nguyên nhân và kết quả. Tác giả sử dụng tài tình các liên từ. Đầu câu nguyên nhân là các liên từ nêu giả thiết : "nếu", "hoặc", trong câu chỉ kết quả là các từ khẳng định : "thì", "chẳng những", "mà". Sự hô ứng giữa các từ chỉ quan hệ có tác dụng làm nổi bật nguyên nhân của việc làm sai trái nhất định sẽ dẫn đến hậu quả tai hại.

Cũng để thuyết phục mọi người nhận rõ phải trái, đúng sai, tác giả đã sử dụng *phương pháp so sánh đối lập*. Đối lập ý trong câu : "nhìn chủ nhục mà không biết lo, thấy nước nhục mà không biết thẹn. Làm tướng triều đình phải hầu quân giặc mà không biết tức ; nghe nhạc thái thường để đãi yến nguy sứ mà không biết căm". Những hình tượng cũng được đặt trong thế tương phản : "cựa gà trống" / "áo giáp", "mèo cò bạc" / "mưu lược nhà binh". "Phải nói rằng cách liên hệ "rượu ngon" với việc "làm cho giặc say chết", "tiếng hát hay" với việc "làm cho giặc điếc tai", là không tương xứng về mặt lô gích. Nhưng chính nhờ như vậy mà tính chất phi lý của việc ăn chơi lúc này bộc lộ rõ rệt hơn bao giờ hết ! Và đó là nghệ thuật biện luận tài tình của Trần Hưng Đạo" (Trần Đình Sử).

Phương pháp tương phản được sử dụng với *phương pháp so sánh*. So sánh giữa ta và địch, ta thì nghĩa tình sâu nặng, địch thì ngang ngược, tàn bạo. So sánh giữa hai viễn cảnh, đầu hàng thất bại thì mất tất cả, chiến đấu thắng lợi thì được cả chung và riêng. Từ lời văn dịch khá sát có thể thấy khi nêu viễn cảnh đầu hàng thất bại, Trần Quốc Tuấn sử dụng từ ngữ mang tính chất phủ định : "không còn", "cũng mất", "bị tan",

"cũng khôn". Còn khi nêu viễn cảnh chiến đấu thắng lợi, tác giả dùng những từ ngữ mang tính chất khẳng định : "mãi mãi vững bền", "đòi đòi hưởng thụ", "không bị mai một", "sử sách lưu thơm".

Điều đáng lưu ý là trong khi sử dụng phương pháp so sánh tương phản, người viết rất hiểu quy luật nhận thức. Cách *điệp từ, điệp ý tăng tiến*, có tác dụng nêu bật vấn đề từ nhạt đến đậm, từ nông đến sâu. Cứ từng bước, từng bước tác giả đưa người đọc thấy rõ đúng sai : nhận ra đường phải trái.

Sau khi phê phán những biểu hiện sai, vạch rõ nguy cơ xâm lược, Trần Quốc Tuấn chỉ cho tướng sĩ *những việc cần làm, những nhiệm vụ với mục tiêu cụ thể*. Trước hết, cần phải nêu cao tinh thần cảnh giác. Phải cảnh giác như nằm trên đồng củi có mối lửa ở dưới. Phải lo xa như "kiêng canh nóng mà thổi rau nguội", không được để nước đến chân mới nhảy. Tinh thần cảnh giác phải thể hiện bằng hành động : "huấn luyện quân sĩ, tập dượt cung tên, khiến cho người người giỏi như Bàng Mông, nhà nhà đều là Hậu Nghệ". Việc luyện tập binh thư phải đạt tới mức bêu được đầu Hốt Tất Liệt : làm rửa thịt Vân Nam Vương. Lời khuyên răn, sự giao nhiệm vụ của người chủ tướng được diễn đạt bằng những hình tượng sinh động, thật gọi cảm, dễ hiểu. Những hình tượng "người người giỏi như Bàng Mông, nhà nhà đều là Hậu Nghệ", "bêu đầu Hốt Tất Liệt nơi cửa khuyết, làm rửa thịt Vân Nam Vương ở Cảo Nhai" đã truyền đạt được lòng căm thù giặc cao độ và tinh thần hào hứng giết giặc tới tướng sĩ.

Phần cuối bài hịch, một lần nữa Trần Quốc Tuấn vạch rõ ranh giới giữa hai con đường chính tà – cũng có nghĩa là hai con đường sống chết để thuyết phục mọi người. Ông biểu lộ một thái độ dứt khoát : "Nếu các người chuyên tập sách này, theo lời dạy bảo của ta, thì mới phải đạo thần chủ, nhược bằng khinh bỏ sách này, trái lời dạy bảo của ta tức là kẻ nghịch thù". Đạo thần chủ mà tác giả nói tới chính là đạo trung quân ái quốc, là đạo yêu nước. Tướng sĩ chỉ có một trong hai con đường : hoặc là địch, hoặc là ta, không có vị trí chông chênh cho những kẻ bàng quan thờ ơ trước thời cuộc. Hưng Đạo Vương cũng nêu lên một cách dứt khoát lẽ sống chết : hoặc sống, hoặc chết. Nếu đầu hàng, thất bại, họ không chết vì tay giặc thì cũng chết vì hổ thẹn. Chính thái độ dứt khoát này đã có tác dụng thanh toán những tư tưởng do dự, bàng quan lôi kéo những người "điềm nhiên không biết rửa nhục, không lo trừ hung" quay hẳn sang phía lực lượng kháng chiến ! Vừa thuyết phục, vừa nguyên tắc, nguyên tắc có tác dụng thuyết phục, đoạn cuối bài hịch đã động viên tới mức cao nhất ý chí và quyết tâm chiến đấu của mọi người.

BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO

(NGUYỄN TRÃI)

Trong lịch sử văn học Việt Nam thường có hiện tượng một thời điểm lịch sử dẫn tới một thời điểm văn học. Đó là trường hợp cuộc chiến đấu trên phòng tuyến sông Như Nguyệt thời Lý với bài *Nam quốc sơn hà*, cuộc kháng chiến chống Nguyên lần hai thời Trần với bài *Hịch tướng sĩ* và cuộc khởi nghĩa Lam Sơn toàn thắng với *Bình Ngô đại cáo*.

Nguyễn Trãi viết *Bình Ngô đại cáo* dưới hai nguồn cảm hứng : cảm hứng chính trị và cảm hứng sáng tác. Cảm hứng chính trị đem đến cho lịch sử dân tộc bản Tuyên ngôn độc lập đầy ý nghĩa. Cảm hứng sáng tác đưa tới lịch sử văn học nước nhà một kiệt tác văn chương. Hoà quyện cả hai nguồn cảm hứng, dân tộc Việt Nam có *Bình Ngô đại cáo* – áng "thiên cổ hùng văn" (bài văn hùng tráng của muôn đời). Phân tích *Bình Ngô đại cáo* xuất phát từ cảm hứng sáng tác của tác giả, chúng ta sẽ nêu bật được những giá trị tư tưởng và giá trị thẩm mỹ của tác phẩm.

Bài *Bình Ngô đại cáo* mở đầu với cảm hứng về chính nghĩa

Nguyễn Trãi nêu nguyên lý chính nghĩa làm chỗ dựa, làm căn cứ xác đáng để triển khai toàn bộ nội dung bài cáo.

Trong nguyên lý chính nghĩa của Nguyễn Trãi, chúng ta thấy có hai nội dung chính được nêu lên : nguyên lý nhân nghĩa, một nguyên lý có tính chất chung của các dân tộc, của nhiều thời đại và chân lý về sự tồn tại độc lập, có chủ quyền của nước Đại Việt đã được chứng minh bằng thực tiễn lịch sử.

Trước hết, tác giả nêu nguyên lý nhân nghĩa, một nguyên lý có tính chất phổ biến, mặc nhiên trong nhận thức thời bấy giờ :

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân

Quân điếu phạt trước lo trừ bạo

Nguyên lý nhân nghĩa Nguyễn Trãi nêu ở đây là một tiên đề có tính chất tiên nghiệm bởi tiên đề này có nguồn gốc từ phạm trù nhân nghĩa của Nho giáo. Khổng Tử nói tới chữ "nhân", Mạnh Tử nói tới chữ "nghĩa". "Nhân nghĩa" được nhiều người giải thích ; cách nói, cách hiểu đôi khi khác nhau nhưng nhìn chung mọi người đều thừa nhận "nhân nghĩa" là "yên dân trừ bạo", tức là tiêu trừ tham tàn bạo ngược, bảo vệ cuộc sống yên ổn của dân. Là một trí thức Nho giáo, "nhân nghĩa" của Nguyễn Trãi cũng bao hàm lẽ đó. Tuy nhiên lại phải nhấn mạnh, khi đưa tiên đề tiên nghiệm, Nguyễn Trãi đã biết chất lọc lấy cái hạt nhân cơ bản, tích cực :

Nhân nghĩa chi cử, yếu tại an dân

Điếu phạt chi sư, mạc tiên khử bạo

Trong hai câu mở đầu, Nguyễn Trãi đã xác định mục đích, nội dung của việc làm nhân nghĩa : chủ yếu để yên dân, trước nhất là trừ bạo.

Điều đáng nói hơn nữa là trong khi biết chất lọc lấy cái hạt nhân cơ bản, tích cực của tư tưởng nhân nghĩa, Nguyễn Trãi đã đem đến một nội dung mới, lấy ra từ thực tiễn dân tộc để đưa vào tiên đề có tính chất tiên nghiệm : nhân nghĩa phải gắn liền với

chống xâm lược. Nội dung này trong quan điểm Khổng – Mạnh và Nho gia Trung Quốc hầu như không có. Nhân nghĩa là chống xâm lược, chống xâm lược là nhân nghĩa, có như vậy mới bóc trần luận điệu nhân nghĩa xảo trá của địch, mới phân định rạch ròi ta là chính nghĩa, giặc xâm lược là phi nghĩa : "Nước mày nhân việc nhà Hồ trái đạo, mượn cái tiếng thương dân đánh kẻ có tội, thật ra là làm việc bạo tàn, lấn cướp đất nước ta, bóc lột nhân dân ta... Nhân nghĩa mà như thế ư ?" (Thư số 8, *Gửi Phương Chính*).

Việc đưa một tiên đề tiên nghiệm như vậy, đối với tâm lý con người thời bấy giờ có tính thuyết phục cao. Bởi lẽ thời trung đại, ở Việt Nam, Trung Quốc và nhiều nước phương Đông, tư tưởng nhân nghĩa là một chân lý mặc nhiên được thừa nhận.

Dân tộc ta chiến đấu chống xâm lược là nhân nghĩa, là phù hợp với nguyên lý chính nghĩa thì sự tồn tại độc lập, có chủ quyền của dân tộc Việt Nam là một chân lý khách quan phù hợp với nguyên lý đó.

Sau khi nêu nguyên lý nhân nghĩa, tác giả nêu *chân lý khách quan* về sự tồn tại độc lập, có chủ quyền của nước Đại Việt.

Nếu nhân nghĩa là tiên đề có tính chất tiên nghiệm thì chân lý về sự tồn tại độc lập có chủ quyền của nước Đại Việt lại có cơ sở chắc chắn từ thực tiễn lịch sử :

Như nước Đại Việt ta từ trước

Vốn xưng nền văn hiến đã lâu

Núi sông bờ cõi đã chia

Phong tục Bắc Nam cũng khác

Bản dịch đã cố gắng lột tả tính chất *hiển nhiên, vốn có, lâu đời* của nước Đại Việt tồn tại độc lập bằng "từ trước", "đã lâu", "đã chia", "cũng khác" (Nguyên văn : "Duy ngã...", "thực vi...", "ký thù...", "diệc dị").

Nguyễn Trãi đã đưa ra những yếu tố căn bản để xác định độc lập, chủ quyền của dân tộc : *cương vực lãnh thổ, phong tục tập quán, nền văn hiến lâu đời*, và thêm nữa *lịch sử riêng, chế độ riêng* với "hào kiệt không bao giờ thiếu".

Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời gây nền độc lập,

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương.

Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau,

Song hào kiệt đời nào cũng có.

Những thực tế khách quan mà tác giả đưa ra là chân lý không thể phủ nhận. Khi nêu chân lý khách quan, đồng thời Nguyễn Trãi đã phát biểu một cách hoàn chỉnh quan niệm của mình về quốc gia, dân tộc. Người đời sau vẫn thường xem đoạn văn trên là tiêu biểu và kết tinh học thuyết về quốc gia, dân tộc của Nguyễn Trãi. So với thời Lý, học thuyết đó phát triển cao hơn bởi tính toàn diện và sâu sắc của nó. Toàn diện vì ý thức về dân tộc trong *Nam quốc sơn hà* được xác định chủ yếu trên hai yếu tố : *Lãnh thổ và chủ quyền*, còn đến *Bình Ngô đại cáo*, ba yếu tố nữa được bổ sung : *văn hiến, phong tục tập quán, lịch sử*. Sâu sắc vì trong quan niệm về dân tộc, Nguyễn Trãi đã ý thức được "văn hiến", truyền thống lịch sử là yếu tố cơ bản nhất, là hạt nhân để xác định dân tộc. Và chẳng sự sâu sắc của Nguyễn Trãi còn thể hiện ở chỗ : điều mà kẻ xâm lược luôn tìm cách phủ định (văn hiến nước Nam) thì chính lại là thực tế, tồn tại với sức mạnh của chân lý khách quan. So với chúng ta ngày nay, học thuyết đó rất gần gũi và vẫn còn giá trị thời sự.

Nêu chân lý khách quan về sự tồn tại độc lập, có chủ quyền của dân tộc Đại Việt, để tăng thêm sức thuyết phục, Nguyễn Trãi đã dùng *biện pháp so sánh* : so sánh ta với Trung Quốc, đặt ta ngang hàng với Trung Quốc, ngang hàng về trình độ chính trị, tổ chức chế độ, quản lý quốc gia (Triệu, Đinh, Lý, Trần ngang hàng với Hán, Đường, Tống, Nguyên).

Trong bài *Nam quốc sơn hà*, tác giả đã thể hiện một ý thức dân tộc mạnh mẽ và sâu sắc qua từ "đế" ở *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi tiếp tục phát huy niềm tự hào dân tộc mạnh mẽ và sâu sắc đó : "các đế nhất phương". Nhiều bản dịch trước đây là "làm chủ, "hùng cứ" thì nay đều đã bỏ mà giữ nguyên chữ "đế" để giữ nguyên giá trị tác phẩm. "Hùng cứ" và "xung đế" là rất khác nhau về cả tính hợp pháp và quyền lực.

Trong *Nam quốc sơn hà*, khẳng định "Nam đế" tác giả nhằm mục đích đối lập với "Bắc đế", phủ nhận tư tưởng "Trời không có hai mặt trời, đất không có hai hoàng đế". Mục đích đó dù sao cũng chưa phải được phát biểu bằng cách so sánh trực tiếp như Nguyễn Trãi đã làm. Lý do là phải đến thời Nguyễn Trãi, sau khi đã có bốn thế kỷ giành độc lập, sau khi đã có những triều đại tồn tại ngang hàng (nếu không muốn nói là hơn vì Đại Việt luôn chiến thắng) với các triều đại phương Bắc thì Nguyễn Trãi mới có đủ tiền đề lịch sử để so sánh, chứng minh. Lại nữa, tác giả *Nam quốc sơn hà* khẳng định độc lập, chủ quyền dân tộc đã dựa vào "thiên thư" còn Nguyễn Trãi dựa vào lịch sử. Đó là bước tiến của tư tưởng thời đại nhưng đồng thời cũng là tầm cao của tư tưởngỨc Trai.

Nêu nguyên lý nhân nghĩa, nêu chân lý khách quan, Nguyễn Trãi đưa ra những chứng minh đầy tính thuyết phục về sức mạnh của nhân nghĩa, của chân lý, nói chung lại là sức mạnh của chính nghĩa : Lưu Cung thất bại, Triệu Tiết tiêu vong, Toa Đô, Ô Mã, kẻ bị giết, người bị bắt. Tác giả lấy "chứng cớ còn ghi" để chứng minh cho sức mạnh của chính nghĩa đồng thời thể hiện niềm tự hào dân tộc.

Cảm hứng về chính nghĩa tất yếu sẽ dẫn tới *cảm hứng căm thù kẻ xâm lược*, vì chúng là phi nghĩa, tàn bạo.

Với lòng uất hận trào sôi, chỉ bằng mười hai cặp tứ lục gồm hai mươi bốn câu, tác giả đã viết lên một bản cáo trạng danh thếp tội ác của giặc Minh. Nguyễn Trãi viết bản cáo trạng với một lòng căm thù tỉnh táo. Bởi trong bản cáo trạng này người viết đã đi theo một trình tự rất lô gích : vạch trần âm mưu xâm lược, lên án chủ trương cai trị thâm độc, tố cáo mạnh mẽ những hành động tội ác.

Nguyễn Trãi vạch trần luận điệu bịp bợm "phù Trần diệt Hồ" của giặc Minh, chỉ rõ âm mưu cướp nước ta của chúng :

Nhân họ Hồ chính sự phiến hà

...

Quân cuồng Minh *thừa cơ* gây hoạ

Việc nhà Hồ cướp ngôi nhà Trần chỉ là một nguyên nhân – đúng hơn chỉ là một nguyên cớ để giặc Minh *thừa cơ* gây hoạ. Những từ "nhân", "thừa cơ" trong bản dịch đã góp phần lột trần luận điệu giả nhân giả nghĩa của giặc. "Phù Trần diệt Hồ" chỉ là một cách "mượn gió bẻ măng". Âm mưu thôn tính nước ta vốn có sẵn, có từ lâu trong đầu óc của "thiên triều".

Âm mưu của giặc thật xảo quyệt, chủ trương cai trị của chúng càng thâm độc hơn, hành động của chúng càng vô cùng tàn bạo.

Điều đáng lưu ý là khi vạch rõ âm mưu xâm lược của giặc Minh, Nguyễn Trãi đứng trên *lập trường dân tộc* nhưng khi tố cáo chủ trương cai trị thâm độc và tội ác của giặc thì Nguyễn Trãi đứng trên *lập trường nhân bản*.

Ở *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi không tố cáo chủ trương đồng hoá của kẻ thù. Tác giả đi sâu tố cáo những chủ trương cai trị phản nhân đạo của giặc Minh : huỷ hoại cuộc sống con người bằng hành động diệt chủng :

Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn

Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ

...

Nheo nhóc thay kẻ goá bụa khốn cùng.

bằng sự huỷ hoại môi trường sống :

Nặng thuế khoá sạch không đầm núi

...

Tàn hại cả giống côn trùng cây cỏ.

Chủ trương cai trị của chúng đầu chỉ đơn thuần là bóc lột được nhiều ("nặng thuế khoá"...), vét vơ được lắm ("vét sản vật... chốn chốn lưới giăng..."). Chủ trương cai trị của chúng là tiêu diệt con người, tiêu diệt cuộc sống ở chính mảnh đất này. Và quả thực, đọc *Bình Ngô đại cáo* chúng ta thấy hiện lên hình ảnh người dân vô tội tình cảnh bi đát đến cùng cực, không còn đường sống. Cái chết đợi họ trên rừng, cái chết đợi họ dưới biển, đúng như lời bài cáo : "chốn chốn lưới giăng", "nơi nơi cạm đặt". Tội ác kẻ thù đặc biệt được thể hiện trong hai câu :

Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn

Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ.

Trong bao nhiêu tội ác của giặc Minh đối với nhân dân ta thời bấy giờ mà sử còn ghi chép lại : rút ruột người treo lên cây, nấu thịt người lấy dầu, phanh thây phụ nữ có thai, nướng sống người làm trò chơi, chất thây người làm mô kỷ niệm,... Nguyễn Trãi đã khái quát lại trong hai hình tượng "nướng dân đen", "vùi con đỏ". Hình tượng này vừa diễn tả một cách rất thực tội ác man rợ của giặc Minh vừa mang tính khái quát có ý nghĩa khắc vào bia căm thù để muôn đời nguyên rửa quân xâm lược.

Đối lập với tình cảnh người dân vô tội là hình ảnh kẻ thù xâm lược : "Thằng há miệng, đứa nhe răng, máu mỡ bấy no nê chưa chán...". Đừng nghĩ rằng tác giả đã dùng ngọn bút hài hước và đả kích để vẽ lên bộ mặt kẻ thù. Không ! Chính ở đây Nguyễn Trãi đã dùng nét bút hiện thực, không thêm bớt, không tô vẽ để lột tả bộ mặt thật của giặc Minh : chúng là những con quỷ sứ. Chúng không chỉ tham vàng bạc châu báu, tham chim sẻ hươu đen, chúng còn có cái tham của loài quỷ sứ : "máu mỡ bấy no nê chưa chán".

Âm mưu của chúng "đủ muôn nghìn kế". Việc làm của chúng : "dối trời lừa dân". Tội ác của chúng : "bại nhân nghĩa nát cả đất trời". Để diễn tả tội ác chất chồng của giặc, để diễn tả khối căm hờn chất chứa của nhân dân ta, Nguyễn Trãi kết thúc bản cáo trạng bằng câu văn đầy hình tượng :

Độc ác thay, trúc Nam Sơn không ghi hết tội

Đơ bần thay, nước Đông Hải không rửa sạch mùi.

Lấy cái vô hạn (trúc Nam Sơn) để nói cái vô hạn (tội ác của giặc), dùng cái vô

cùng (nước Đông Hải) để nói cái vô cùng (sự nhớ bản của kẻ thù), câu văn đầy hình tượng và danh thép đó đã cho ta cảm nhận sâu sắc tội ác "lẽ nào trời đất dung tha, ai bảo thần dân chịu được" của giặc Minh xâm lược.

Đọc bản cáo trạng tội ác giặc trong *Bình Ngô đại cáo*, lòng ta khi uất hận trào sôi, khi cảm thương tha thiết, lúc muốn thét thật to lúc ghen ngào, tấm tức,... Quả là ngòi bút thần của Nguyễn Trãi đã trong cùng một lúc diễn tả được những biểu hiện khác nhau nhưng luôn gắn bó với nhau trong tâm trạng, tình cảm con người.

Đứng trên lập trường nhân bản hơn nữa đứng về quyền sống của người dân vô tội để tố cáo, lên án giặc Minh, *Bình Ngô đại cáo* chứa đựng những yếu tố của bản tuyên ngôn nhân quyền.

Có thể nói quyền sống của người dân đã là nguồn cảm hứng mạnh mẽ để tác giả viết nên bản cáo trạng danh thép và thống thiết. Trong mười hai cặp tứ lục, tác giả đã mười lần trực tiếp và hai lần gián tiếp nói đến đời sống người dân.

Phản nhân đạo, phản tiến hoá, tội ác giặc Minh trời không dung, đất không tha, thần người đều cảm giận. Chính vì vậy báo tố khởi nghĩa đã nổi lên.

Cảm hứng về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, về tinh thần quyết chiến quyết thắng của nhân dân Đại Việt được thể hiện trong đoạn văn dài nhất bài cáo.

Với nguồn cảm hứng dồi dào, phong phú, Nguyễn Trãi đã khắc hoạ lại quá trình cuộc khởi nghĩa Lam Sơn từ những ngày đầu khó khăn gian khổ đến những ngày thắng lợi vẻ vang. Tuy nhiên, người đọc không chỉ thấy ở đoạn văn một lượng thông tin về diễn biến của cuộc khởi nghĩa với năm tháng và sự kiện. Bám chắc vào cái sườn lịch sử, tác giả cho ta thấy cuộc khởi nghĩa Lam Sơn hiện lên với tất cả tính chất phong phú, lớn rộng và sinh động của nó.

Là người có năng lực hồi tưởng tuyệt vời, Nguyễn Trãi có khả năng tái hiện lại tất cả diễn biến giai đoạn đầu của cuộc khởi nghĩa. Nhưng trong bài cáo, như ta thấy, tác giả chủ yếu tập trung khắc hoạ hình tượng Lê Lợi, mà chủ yếu là làm nổi bật đời sống tâm lý của người anh hùng. Đây quả là vấn đề có ý đồ nghệ thuật.

Lúc Nguyễn Trãi viết *Bình Ngô đại cáo*, Lê Lợi đã trở thành hoàng đế với vương miện rực rỡ hào quang chiến thắng, cần phải tái hiện lại hình tượng Lê Lợi buổi đầu khởi nghĩa, vẫn là đế ngai ca không quá thành xu phụ. Trong hình tượng Lê Lợi có sự thống nhất giữa con người bình thường và lãnh tụ cuộc khởi nghĩa. Hình tượng Lê Lợi hiện lên qua những lời tự thuật :

Dư phấn tích Lam Sơn, thể thân hoang dã.

(Chốn Lam Sơn dấy nghĩa, chốn hoang dã nương mình)

Lê Lợi – con người bình thường từ nguồn gốc xuất thân (chốn hoang dã nương mình), đến cách xưng hô khiêm nhường (đại từ "dư" với nghĩa là tôi, ta chưa phải là trẫm như sau này). Nhưng Lê Lợi là người có lòng căm thù giặc sâu sắc ("há đội trời chung", "thề không cùng sống"), có lý tưởng hoài bão lớn ("Tấm lòng cứu nước vẫn đầm đăm muốn tiến về đông"), có quyết tâm cao thực hiện lý tưởng ("Đau lòng nhức óc", "Quên ăn vì giận", "Những trần trọc trong cơn mộng mị, chỉ băn khoăn một nỗi đồ hồi"). Qua sự tái hiện hình tượng Lê Lợi – con người bình thường và người anh hùng, tác giả đã phần nào nói lên tính chất nhân dân của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Nỗi lòng Lê Lợi rất giống nỗi lòng Trần Quốc Tuấn – người anh hùng kháng Nguyên thuở trước : cùng căm giận trào sôi (Trần Quốc Tuấn : "Ruột đau như cắt, nước mắt đầm

địa" ; Lê Lợi : "đau lòng nhức óc"), cùng nuôi chí lớn (Trần Quốc Tuấn : "tối bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối" ; Lê Lợi : "nắm mật nằm gai, quên ăn vì giận"), cùng một quyết tâm sắt đá (Trần Quốc Tuấn : "Dầu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ..." ; Lê Lợi : "Những trần trọc trong cơn mộng mị – Chỉ bản khoán một nỗi đồ hồi...").

Khi khắc hoạ hình tượng Lê Lợi, tác giả có sử dụng điển tích "nắm mật nằm gai" nói về Việt Vương Câu Tiễn. Nhưng người anh hùng đất Lam Sơn hoàn toàn khác người phục thù núi Cối Kê. Lê Lợi là anh hùng kiểu Trần Quốc Tuấn. Chính cảm hứng về truyền thống dân tộc đã giúp Nguyễn Trãi khắc hoạ thành công hình tượng người anh hùng Lê Lợi.

Với hoài bão và bầu nhiệt huyết yêu nước, mặc dù "vừa khi cờ nghĩa dấy lên, chính lúc quân thù đang mạnh". Lê Lợi cùng nghĩa quân phải vượt qua muôn ngàn khó khăn gian khổ : thiếu nhân tài, thiếu quân, thiếu lương, nhưng nhờ "tấm lòng cứu nước", nhờ "gắng chí khắc phục gian nan" và nhất là nhờ "manh lệ chi đồ tứ tập", nhờ "phụ tử chi binh nhất tâm", cuộc khởi nghĩa đã vượt qua khó khăn buổi đầu để đi đến tổng phản công giành thắng lợi.

Về lịch sử, từ năm 1418 đến 1424 là sáu năm gian khổ của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. *Bình Ngô đại cáo* chỉ nhắc đến hai sự kiện :

Khi Linh Sơn lương hết mấy tuần

Khi Khôi Huyện quân không một đội

Đó là hai sự kiện có tính chất tiêu biểu cho những khó khăn gian khổ của cuộc khởi nghĩa đồng thời tiêu biểu cho tinh thần lạc quan của người Việt Nam : lạc quan ngay trong hoàn cảnh đen tối, tin tưởng ngay cả khi tạm thời thất bại. Lạc quan, tin tưởng vì biết dựa vào dân, vì biết phát huy sức mạnh của dân, đặc biệt là tầng lớp manh lệ :

Yến can vi kỳ, manh lệ chi đồ tứ tập

Đầu giao hưởng sĩ, phụ tử chi binh nhất tâm

Trong bản Tuyên ngôn độc lập lịch sử này, chúng ta lại tìm thấy lời tuyên ngôn về vai trò và sức mạnh của người dân – những người manh lệ. Đó là một tư tưởng lớn. Mãi sau này phải đến Nguyễn Đình Chiểu mới lại thấy xuất hiện những người dân ấp, dân lân ở *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*. Trong một bản tuyên ngôn trọng đại như *Bình Ngô đại cáo*, những người manh lệ được nói đến một cách công khai, trịnh trọng như vậy "cũng là chưa thấy xưa nay".

Cảm hứng về lãnh tụ cuộc khởi nghĩa Lam Sơn là cảm hứng mang đậm sắc thái trữ tình. Sắc thái trữ tình rất phù hợp với bút pháp khắc hoạ hình tượng tâm trạng. Sắc thái trữ tình đã tạo nên trong đoạn văn có nội dung hồi tưởng những âm hưởng vừa hào hùng, vừa bi thiết.

Từ giai đoạn đầu khó khăn sang giai đoạn hai phản công thắng lợi là hai câu thơ có ý nghĩa như chiếc bản lề chuyển tiếp :

Trọn hay :

Đem đại nghĩa để thắng hung tàn

Lấy chí nhân để thay cường bạo

Một lần nữa Nguyễn Trãi nhắc lại nguyên lý nhân nghĩa đã nêu ở câu mở đầu bài cáo. Điều cần nói là bản dịch chưa lột tả thật đầy đủ nguyên tác. Nguyên văn : "Dĩ đại nghĩa nhi thắng hung tàn, dĩ chí nhân nhi dịch cường bạo". Bản dịch là : "thay cường bạo" người ta dễ hiểu là đem chí nhân để thay thế cường bạo. Chữ "dịch" không nên

hiếu là "thay thế cho" mà có nghĩa là làm "thay đổi đi". Vì vậy bảy chữ đó nên hiểu là : lấy sự chí nhân (của ta) mà làm thay đổi đi sự cường bạo (của địch), tức làm cho kẻ địch không còn cường bạo nữa. Hiểu như thế, chúng ta càng thấy sâu sắc hơn chủ nghĩa nhân đạo vì sự phát triển con người của nhân dân Đại Việt, của tác giả *Bình Ngô đại cáo*.

Có thể nói sau bao suy tư chiêm nghiệm, sau bao đớn đau, căm giận, sau bao lo lắng quyết tâm, đến lúc này tâm trạng tác giả mới thực sự hả hê, sảng khoái. Cảm hứng anh hùng ca rần rật bốc cao trong đoạn văn miêu tả chiến thắng thần tốc của nhân dân Đại Việt. Từ hình tượng đến ngôn ngữ, từ màu sắc đến âm thanh nhịp điệu, tất cả đều mang đặc điểm bút pháp anh hùng ca. Bao trùm đoạn văn là những hình tượng phong phú, đa dạng, đo bằng sự lớn rộng, kỳ vĩ của thiên nhiên : chiến thắng của ta : "sấm vang chớp giật", "trúc chẻ tro bay", "sạch không kinh ngạc", "đá núi cũng mòn", "nước sông phải cạn". Thất bại của địch : "máu chảy thành sông", "máu trôi đỏ nước", "thây chất đầy nội", "thây chất đầy đường". Khung cảnh chiến trường : "sắc phong vân phải đổi", "ánh nhật nguyệt phải mờ". Về mặt ngôn ngữ, trong nguyên văn cũng như bản dịch, các *động từ mạnh* liên kết với nhau thành những chuyển rung dồn dập, dữ dội. Các *tính từ chỉ mức độ ở điểm tối đa* tạo thành hai mảng trắng, đen đối lập, thể hiện cái thế, cái đà chiến thắng của ta và cái thế, cái đà thất bại của địch. Câu văn khi dài, khi ngắn, biến hoá linh hoạt trên cái nền chung là nhạc điệu dồn dập, sảng khoái, bay bổng. *Âm thanh* giòn giã, hào hùng, như sóng trào, bão cuốn. Ta hãy đọc một đoạn văn, không cần đọc hết cả câu, chỉ đọc những đoạn mở đầu với liên tiếp những cụm từ chỉ thời gian :

Ngày mười tám...

Ngày hai mươi...

Ngày hai lăm...

Ngày hai tám...

Đó thật sự là nhịp của triều dâng, sóng dậy, hết lớp này đến lớp khác. Nhịp mạnh, dồn dập là xương sống của đoạn văn :

Gươm mài đá / đá núi cũng mòn,

Voi uống nước / nước sông phải cạn.

Đánh một trận / sạch không kình ngạc,

Đánh hai trận / tan tác chim muông.

Đó thật sự là nhịp của gió lay, bão giạt. Sự hoà quyện giữa hình tượng, âm thanh, nhạc điệu của những đoạn văn như trên đã tạo nên một bút pháp anh hùng ca có tác dụng miêu tả một cách chân thật quá trình tổng phản công thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Xen giữa bản anh hùng ca về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn là hình ảnh kẻ thù xâm lược :

Trần Trí, Sơn Thọ nghe hơi mà mất vía,

Lý An, Phương Chính nín thở cầu thoát thân.

...

Đô đốc Thôi Tụ lê gôi dâng tờ tạ tội,

Thượng thư Hoàng Phúc trối tay để tự xin hàng.

Mỗi tên một vẻ, mỗi đứa một cảnh nhưng đều giống nhau ở một điểm : ham sống sợ chết đến hèn nhát. Hèn nhát đến mức :

Mã Kỳ, Phương Chính, cấp cho năm trăm chiếc thuyền, ra đến bể mà vẫn hồn bay phách lạc.

Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa, về đến nước mà vẫn tim đập chân run.

Mỗi tên một vẻ, mỗi đứa một cảnh, có bao nhiêu thái độ, tâm trạng thì Nguyễn Trãi có bấy nhiêu từ ngữ để biểu hiện. Quả tình ở đây, cây bút của Nguyễn Trãi cũng vẫn là cây bút thần.

Hình tượng kẻ thù thảm hại, nhục nhã càng tôn thêm khí thế hào hùng của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Đồng thời qua hình tượng kẻ thù hèn nhát và được tha tội chết, được tạo điều kiện để sống (đúng là "dĩ chí nhân dịch cường bạo"), Nguyễn Trãi càng làm nổi bật tính chất chính nghĩa, nhân đạo sáng ngời của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Kết thúc bài cáo là cảm hứng độc lập dân tộc và tương lai đất nước.

Trong lời kết thúc bài *Bình Ngô đại cáo*, quan Thừa chỉ Nguyễn Trãi thay Lê Lợi trình trọng và vui mừng truyền đi tuyên bố nền độc lập, tự do của dân tộc đã được lập lại :

*Xã tắc từ đây vững bền,
Giang sơn từ đây đổi mới.
Càn khôn bĩ rồi lại thái,
Nhật nguyệt hối mà lại minh.
Muôn thuở, nền thái bình vững chắc,
Ngàn thu, vết nhục nhã sạch lâu.*

Trong sáu câu, có hai câu nói tới sự vững bền ("Xã tắc từ đây vững bền" – "Muôn thuở nền thái bình vững chắc") và bốn câu nói tới sự thay đổi. Sự thay đổi là nguyên nhân, là điều kiện để thiết lập sự vững bền. Sự thay đổi nhưng thực chất là sự phục hưng (bĩ rồi lại thái, hối rồi lại minh), thực chất là phát triển. Và, sự vững bền xây dựng trên cơ sở đã phục hưng dân tộc, cho nên viễn cảnh của đất nước hiện ra thật tươi sáng, huy hoàng :

Bốn phương biển cả thanh bình, ban chiếu duy tân khắp chốn.

Có hiện thực hôm nay và tương lai ngày mai là bởi có chiến công trong quá khứ : "Một cỗ nhung y chiến thắng, nên công oanh liệt nghìn năm". Hai câu kết của bản tuyên ngôn nhắc mọi người tự hào về quá khứ càng biết yêu hơn hiện tại và vui mừng hướng tới tương lai. Hai câu kết vừa khép lại một thời kỳ chiến đấu oanh liệt vừa mở ra một kỷ nguyên mới huy hoàng : xây dựng đất nước đẹp tươi và bền vững.

Trong lời tuyên bố kết thúc, cảm hứng về độc lập dân tộc và tương lai đất nước đã hoà quyện với cảm hứng về vũ trụ khi "bĩ", khi "hối" nhưng quy luật là hướng tới sự tươi sáng, phát triển, càng khắc hoạ sâu đậm niềm tin và quyết tâm của nhân dân Đại Việt xây dựng "Đài xuân dân tộc" khi vận hội duy tân đã mở.

So với nhiều tác phẩm khác có mối liên hệ với thời điểm lịch sử, *Bình Ngô đại cáo* là một trường hợp đặc biệt. Với những thời điểm lịch sử trong quá khứ, các thế hệ sau có thể tạo ra những mốc son ngang tầm hoặc cao hơn thế hệ trước. Nhưng với *Bình Ngô đại cáo*, cho đến nay đó vẫn là áng "thiên cổ hùng văn" không tiền khoáng hậu. Điều gì đã làm nên hiện tượng độc đáo phi thường đó ? Phải chăng vì *Bình Ngô đại cáo* có sự kết hợp hài hoà giữa cảm hứng chính trị và cảm hứng nghệ thuật đến mức kỳ diệu mà chưa một tác phẩm văn học chính luận nào đạt tới ?

THUẬT HỨNG XXIV

(NGUYỄN TRÃI)

Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi là tập thơ Nôm sớm nhất hiện còn. Với tập thơ này, Nguyễn Trãi là một trong những người đặt nền móng và mở đường cho sự phát triển của thơ tiếng Việt, là tác giả viết thơ Nôm Đường luật vào loại nhiều nhất và hay nhất.

Tập thơ gồm 254 bài được xếp thành bốn mục lớn : *Vô đề*, *Thời lệnh môn*, *Hoa mộc môn*, *Cầm thú môn*. Trong mỗi mục lại chia thành những tiểu mục. Phần *Vô đề* là phần nhiều bài nhất, là phần trọng tâm của tập thơ. Phần này gồm nhiều tiểu mục như : *Ngôn chí* (21 bài), *Mạn thuật* (14 bài), *Trần tình* (9 bài), *Thuật hứng* (25 bài), *Tự thán* (41 bài) *Tự thuật* (11 bài), *Tức sự* (4 bài) *Bảo kính cảnh giới* (61 bài),...

Bài *Thuật hứng* 24 nằm trong chùm thơ 25 bài của mục *Thuật hứng* (phần *Vô đề*).

Bài thơ mang nhan đề *Thuật hứng* nhưng không đơn thuần là bày tỏ sự hứng thú của nhà thơ. *Thuật hứng* 24 như một bức tranh tự hoạ cuộc sống và con người Ức Trai – con người với vẻ đẹp tâm hồn yêu thiên nhiên, tấm lòng trung hiếu, con người với cốt cách thanh cao "mài chẳng khuyết, nhuộm chẳng đen".

Sau những tháng ngày mang túi thơ đi kháng chiến, không chịu "uốn gối theo thời", Nguyễn Trãi đã về ẩn tại quê nhà. Cuộc sống của ông đạm bạc mà thanh cao. Cuộc sống dân dã và có phần quê kiểng : Ao cạn thì vớt bèo đi, dọn bèo đi để cấy muống, thấy vũng nước trong ở ngoài đồng thì phát cỏ, dọn cỏ để ương sen. Công việc của Nguyễn Trãi giống như công việc đồng áng của nhà nông, lại mang cái hứng thú thanh cao của một tao nhân mặc khách : trồng sen để thưởng thức vẻ đẹp và hương thơm thanh quý của loài hoa "Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn". Quả là Nguyễn Trãi không nhàn. Thân không nhàn mà tâm không nhàn. Lúc nào nhà thơ cũng bận bịu với công việc.

Ức Trai yêu thiên nhiên, sống chan hoà với thiên nhiên, tạo vật. Tâm hồn thi nhân rộng không chỉ hoà hợp mà còn ôm trùm cả thiên nhiên. Nguyễn Trãi từng mang "Túi thơ chứa hết mọi giang san" (*Tự thán* 2) đi kháng chiến. Nguyễn Trãi từng giữ chức Thượng thư Bộ lại nhưng nếu có một bộ nào chuyên trách về việc "quản lý giang san" thì ông vẫn "Xin làm mấy (với bộ quản giang san)" (*Tự thán* 25). Chính vì vậy nhà kho để chứa trăng và gió, thuyền là để chở sương khói và nắng trời. Có thể nói ở Nguyễn Trãi "lòng yêu thiên nhiên tạo vật là một kích thước để đo một tâm hồn" (Xuân Diêu).

Bốn câu thơ giữa (hai câu thực và hai câu luận) của bài *Thuật hứng* 24 thuộc số những câu thơ Nôm hay nhất, đẹp nhất viết về thiên nhiên. Hay ở sự kết hợp giữa bình dị, mộc mạc với tao nhã, mỹ lệ. Đẹp ở sự kết hợp giữa cảnh và tình.

Hai câu thực như một bức tranh phác thảo ký hoạ tự nhiên, mộc mạc về cảnh làm lung sinh hoạt dân dã :

Ao cạn vớt bèo cấy muống

Đìa thanh phát cỏ ương sen

Trong 12 chữ, có một từ cổ (địa), một từ Hán Việt (thanh) còn lại là mười từ Việt. Miêu tả cuộc sống đồng nội, cảnh vật, thôn quê, nhà thơ đã sử dụng tiếng mẹ đẻ. Cái tiếng Việt thấm hồn quê hương, thấm hồn dân dã ấy làm cho câu thơ đậm đà phong vị dân tộc. Những hình ảnh chân thực của đời sống, chân thực đến mức nôm na, thô tháp như cái bèo, cây muống, đám cỏ đã đám dàng hoang đi thẳng vào thơ ca trung đại ở đầu thế kỷ XV. Ta đã quá quen với những cây hoa ước lệ như trúc, cúc, mai, lan, huệ, giờ đây rẽ vào vườn thơ Nguyễn Trãi, bất ngờ gặp những cây hoa đồng nội, sau phút giây ngỡ ngàng là sự thú vị sâu xa. Điều đáng nói hơn nữa là câu thơ mộc mạc mà không rơi vào thô tục. Bên cạnh những hình ảnh nôm na, thô tháp là những hình ảnh thanh thoát, tao nhã : nước trong xanh (địa thanh), sen mới ươm mà đã như lan toả mùi hương thanh quý. Chính những hình ảnh này đã làm cân bằng câu thơ, cân bằng cảm giác.

Nếu hai câu thực là bức phác thảo ký hoạ mộc mạc, đơn sơ thì hai câu luận lại là bức tranh lụa mượt mà, phảng phất phong vị Đường thi :

Kho thu phong nguyệt đầy qua nóc

Thuyền chở yên hà nặng vậy then.

Một "lão nông" ở hai câu thực đã thành một tao nhân trong hai câu luận. Kho không chứa hàng mà chứa gió, trăng. Gió nhiều, trăng nhiều, tràn đầy qua cả nóc. Thuyền không chở đồ vật mà chở sương khói, chở rắng nắng. Sương khói nhiều, nắng rắng nhiều đến mức làm oằn cả then thang thuyền. Hình ảnh thơ có sự kết hợp giữa thực và ảo. Kho kia, thuyền kia là thực mà cũng là hồn thơ, thuyền thơ Ức Trai. Hình ảnh ước lệ "phong nguyệt", "yên hà" nhưng không rơi vào khuôn sáo bởi có sự cân bằng trở lại của những hình ảnh thực, cụ thể "đầy qua nóc", "nặng vậy then".

Trong từng cặp câu thơ, giữa hai cặp câu thơ đều có sự hài hoà giữa mộc mạc, tự nhiên và thanh thoát, tao nhã, tất cả đều đậm đà phong vị dân tộc. Các tài năng lớn xưa nay bao giờ cũng tạo ra được sự hài hoà giữa những đối cực, sự hài hoà giữa truyền thống và đổi mới.

Nguyễn Trãi mong về với thú điền viên nhưng không phải là người ẩn dật, yếm thế xa lánh cuộc đời. Ông chỉ tìm "về nhàn" sau khi đã làm được, đã làm tròn bổn phận với dân với nước : "công danh đã được hợp về nhàn". Ức Trai "về nhàn" là về với thanh nhàn, với cuộc sống thanh bạch để di dưỡng tinh thần chứ không phải về với sự rỗi nhàn, sống vô trách nhiệm. Cốt cách Nguyễn Trãi thật cứng cỏi, không ngả nghiêng theo thói đời. Tâm hồn Ức Trai là vàng trong, ngọc sáng, là "ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng trong". Tâm hồn cao khiết ấy vượt lên trên "miệng thế nhọn hơn chông mác nhọn", không bận tâm tới những lời đàm tiếu khen chê :

– Lành dữ âu chi thế nghị khen

– Chê khen mưa (chở) ngại tiếng chê khen

(Bảo kính cảnh giới 13)

– Ai hay ai chẳng hay thì chớ

Bui một ta khen ta hữu tình

(Tự thán 13)

Điều Nguyễn Trãi bận tâm nhất là trách nhiệm đối với gia đình, đất nước. Nhà thơ vui với thiên nhiên, bận bịu với cuộc sống nhưng không phút giây nào quên trung hiếu :

*Bui có một lòng trung lẫn hiếu
Mài chẳng khuyết, nhuộm chẳng đen.*

Điểm sáng nhất trong tâm hồn Nguyễn Trãi chính là lòng yêu nước thương dân. "Ức Trai tâm thượng quang Khuê tảo" (Lê Thánh Tông), cái ánh sáng của ngôi sao Khuê ấy không gì có thể mài mòn, không có gì có thể nhuộm đen.

Một thành công nghệ thuật nổi bật của thơ Nôm Nguyễn Trãi thể hiện ở bài *Thuật hứng* 24 là việc sử dụng câu thơ sáu chữ trong một bài thơ Đường luật. Một bài thơ có tám câu thì đã có tới ba câu sáu chữ. Những câu thơ sáu chữ này có thể thành từng cặp như hai câu thực (câu 3 và 4), cũng có thể đứng riêng như câu cuối. Câu thơ sáu chữ là những câu có giá trị biểu đạt và giá trị thẩm mỹ. Câu sáu chữ với số lượng từ ít hơn câu bảy chữ thường dồn nén cảm xúc, suy tư, thường mang tính khẳng định và thường tạo được sự chú ý của người đọc. Hơn nữa câu thơ sáu chữ phá vỡ kết cấu chặt chẽ nhưng đều đặn của thơ Đường luật đã tạo nên hứng thú thẩm mỹ ở độc giả. Việc đưa câu thơ sáu chữ vào thơ Đường luật thể hiện một xu hướng muốn thoát khỏi sự lệ thuộc vào khuôn sáo, công thức.

BẠCH ĐĂNG HẢI KHẨU

(Cửa biển Bạch Đằng – NGUYỄN TRÃI)

Đề tài thiên nhiên đất nước là một đề tài lớn của *Ức Trai thi tập*. Ở tập thơ chữ Hán này có nhiều bài viết về những địa danh của Việt Nam, *Bạch Đằng hải khẩu* thuộc trong số những bài thơ đó.

Bạch Đằng hải khẩu vừa là sự nối tiếp đề tài sông Bạch Đằng trong lịch sử văn học dân tộc, vừa là sự khẳng định một cột mốc thơ ca lớn trên dòng thơ Bạch Đằng.

Bài thơ có sự kết hợp hài hoà ba nguồn cảm hứng : cảm hứng thiên nhiên, cảm hứng yêu nước, cảm hứng hoài cổ.

Cảm hứng trước vẻ đẹp của thiên nhiên đã cộng hưởng với cảm hứng về đất nước tạo nên những rung động mãnh liệt và tinh tế, giúp tác giả dựng lên một bức tranh hoành tráng về cảnh sông Bạch Đằng.

Bốn câu thơ đầu mở ra trước mắt người đọc một khung cảnh nước non hùng vĩ. Cửa biển Bạch Đằng là nơi sông rộng đổ ra biển lớn, nơi nước non tiếp giáp với mây trời. Không gian đầy sóng và gió. Những làn gió bắc thổi mạnh làm dậy lên những luồng sóng lạnh. Trong phút giây cảm hứng trước thiên nhiên hoành tráng, nhà thơ phóng tả thi bút, và liên tưởng đến thật bất ngờ. Những ngọn núi nối tiếp nhau, từng khúc, từng khúc như cá sấu bị chặt, cá voi bị mổ, lau lách bên bờ từng lớp, từng lớp như giáo gãy, dòng chìm. Câu thơ tả cảnh thiên nhiên mà làm sống dậy khung cảnh chiến trường. Những nét vẽ thật gân guốc, những mảng hình khối thật bạo khoẻ. Bên cạnh đó lại là một nét vẽ nhẹ nhàng làm thanh thoát cả bức tranh : "Nhẹ cất buồm thơ lướt Bạch Đằng".

Cảnh hiện thực mà huyền ảo, câu thơ là ngoại cảnh mà gọi lên tâm cảnh. Cánh buồm thật căng phồng sức gió. Cánh buồm thơ dong đầy thi hứng. Con thuyền thơ Ức Trai phăm phăm lướt giữa biển trời. Tâm hồn thi nhân thật tự do, sảng khoái. "Có một cảnh tượng lớn hơn biển là trời, có một cảnh tượng lớn hơn trời ấy là thế giới bên trong của tâm hồn con người" (Huy gô). Nhận xét này quả đúng với trường hợp Ức Trai khi phóng tả thi hứng viết *Bạch Đằng hải khẩu*. Cảnh hùng vĩ được cảm nhận từ một tâm hồn hào sảng khoáng đạt, vì thế qua cảnh mà thấy được tầm vóc, khí phách lớn lao của hồn thơ Nguyễn Trãi.

Từ cảm hứng về sông Bạch Đằng, tác giả cảm hứng về đất nước, thể hiện niềm tự hào trước truyền thống lịch sử dân tộc.

Trong hai câu luận (câu 5 và 6) nhà thơ bình luận về mối quan hệ giữa "địa linh" (đất thiêng) và "nhân kiệt" (người tài). Lời bình luận của Nguyễn Trãi vừa là sự tiếp nối người xưa, vừa nâng thêm một tầm cao triết lý. Viết về sông Bạch Đằng hầu hết các tác giả đều bình luận về chiến công lịch sử và rút ra bài học :

– *Sự nghiệp Trùng hưng ai dễ biết*

Nửa do sông núi nửa do người

(Nguyễn Sưởng – *Bạch Đằng giang*)

– *Giặc tan muôn thuở thẳng bình*

Bởi đâu đất hiểm, cốt mình đức cao

(Trương Hán Siêu – *Bạch Đằng giang phú*)

Với Nguyễn Sưởng một nửa sự nghiệp do con người quyết định. Với Trương Hán Siêu "địa linh" là bởi "nhân kiệt". Đến Nguyễn Trãi, nhờ có con người mà thiên nhiên phát huy sức mạnh, nhờ có hào kiệt mà sông núi rạng rỡ chiến công. Như vậy "địa linh" là bởi "nhân kiệt", con người bao giờ cũng giữ vai trò quyết định.

Bạch Đằng hải khẩu vừa thể hiện nội dung yêu nước vừa chứa đựng tư tưởng nhân văn cao đẹp. Nội dung yêu nước thể hiện qua tình yêu thiên nhiên Tổ quốc, niềm tự hào trước chiến công lịch sử và truyền thống dân tộc, tư tưởng nhân văn thể hiện ở sự đề cao vai trò, vị trí con người.

Tư tưởng nhân văn còn thể hiện qua cảm hứng hoài cổ, thể hiện ở hai câu thơ kết trong *Bạch Đằng hải khẩu*. Trong dòng chảy vô cùng của thời gian, tất cả đều trở thành dĩ vãng. Thời gian vô cùng, không gian vô tận trong khi đó con người, dù là hào kiệt cũng chỉ là một thực thể hữu hạn. Nỗi niềm băng khuâng của Nguyễn Trãi xuất phát từ một khát vọng lớn : khát vọng vươn tới sự vĩnh hằng của con người.

Về mặt nghệ thuật, *Bạch Đằng hải khẩu* có sự kết hợp giữa yếu tố tượng trưng ước lệ và yếu tố hiện thực. Hình tượng "kình", "ngạc" là hiện tượng phổ biến trong thơ cổ để nói về sức mạnh và sự hung dữ của giặc, của chiến tranh, được nhà thơ sử dụng để gợi khung cảnh thiên nhiên, cảnh chiến trường, làm cho cảnh vừa thực vừa hư ảo. Tác giả dùng điển "quan hà bách nhĩ" làm cho ý thơ thêm hàm súc.

Bài thơ có sự kết hợp giữa trữ tình và chính luận. Hai câu thơ luận vừa thể hiện cảm xúc trước con người và non sông đất Việt, vừa là lời bình luận về lịch sử. *Bạch Đằng hải khẩu* vừa là dòng cảm xúc trào dâng như những đợt sóng tình cảm hết lớp này đến lớp khác, vừa lắng đọng suy tư trong những nhận thức về lịch sử, về đất nước, ở nỗi đau thấm thía trước sự hữu hạn của con người để từ đó không thôi khát vọng vươn tới sự vĩnh hằng của con người.

CHUYỆN NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG

(Trích *Truyện kỳ mạn lục* – NGUYỄN DŨ)

Truyện kỳ mạn lục là tác phẩm lớn của Nguyễn Dữ cũng như của văn học trung đại Việt Nam, được viết vào thế kỷ XVI.

Tác phẩm gồm hai mươi truyện viết theo lối văn xuôi chữ Hán có xen lẫn một số thơ, từ, văn biên ngẫu. *Truyện kỳ mạn lục* khai thác nhiều truyện dân gian, truyện tích lịch sử và dã sử của Việt Nam. Tác giả đã mượn yếu tố kỳ ảo để phản ánh hiện thực, mượn chuyện xưa để nói chuyện xã hội đương thời.

Người con gái Nam Xương là truyện tiêu biểu trong số 11 truyện viết về đề tài người phụ nữ của *Truyện kỳ mạn lục*. Trên cơ sở một câu chuyện cổ tích, Nguyễn Dữ đã có những hư cấu, sáng tạo, thêm các tình tiết truyện kỳ để *Chuyện người con gái Nam Xương* trở thành một áng văn đặc sắc.

Chuyện người con gái Nam Xương phản ánh bi kịch của người phụ nữ trong xã hội cũ đồng thời phê phán sự nghi kỵ, ghen tuông mù quáng đã dẫn đến những đau khổ cho con người.

Câu chuyện làm người đọc cảm động sâu sắc, bởi lẽ một người phụ nữ có nhan sắc, có đức hạnh mà số phận lại oan khuất. Vũ Thị Thiết là một người đáng trân trọng mà cũng thật đáng thương. Vũ Nương "tính đã thủy mỵ nét na lại thêm có tư dung tốt đẹp". Trương Sinh cưới nàng làm vợ do "mến vì dung hạnh", có nghĩa là vừa mến nhan sắc vừa yêu đức hạnh. Đức hạnh của Vũ Nương nổi bật ở sự đảm đang, thảo hiền, sự hy sinh thầm lặng, sự thủy chung tiết hạnh. Nàng là người con dâu hiếu thảo, người mẹ đảm đang giàu đức hy sinh. Khi chồng đi lính, Vũ Nương lo toan mọi công việc, một thân vừa nuôi con thơ dại, vừa chăm sóc thuốc thang mẹ chồng già yếu. Khi mẹ chồng qua đời, nàng đứng ra lo chu toàn việc ma chay. Nàng chẳng mong chồng đeo được ấn phong hầu, chỉ mong chồng ngày về "mang theo được hai chữ bình yên". Niềm mong mỏi lớn nhất của Vũ Nương là "cái thú vui nghi gia nghi thất", nghĩa là có được niềm hạnh phúc gia đình êm ấm.

Nàng âm thầm chịu đựng nỗi cô đơn. Nhưng thương con xa vắng cha, nàng đã chỉ vào bóng mình và bảo rằng đó là cha nó. Nhưng có ngờ đâu lòng thủy chung và sự hy sinh thầm lặng lại phải trả giá bằng cái chết bi thảm. Và người đẩy nàng vào nỗi đau oan khuất lại chính là người chồng mà nàng hết lòng thủy chung, chờ đợi. Hỡi sao không xót xa, đau đớn? Lời hứa con thơ dại nếu có gây nên tội thì đó là sự vô tình. Còn hành động nghi kỵ, ghen tuông phũ phàng của người chồng "chỉ lấy chuyện bóng gió này nọ mà đuổi nàng đi" thì không chỉ đáng trách mà còn đáng lên án. Như một phản ứng dây chuyền, tính ghen tuông dẫn đến sự đa nghi, sự đa nghi dẫn đến định kiến trong nhận thức, biến không thành có, để đến nỗi lòng chung thủy, tiết hạnh phải ngậm oan mà chết. Cái chết oan uổng bi thảm của Vũ Nương không chỉ làm Trương Sinh ân hận, tỉnh ngộ mà còn để lại nỗi tiếc thương, đau xót cho người đời, trở thành bài học chung cho nhân thế.

Cách kể chuyện của tác giả đã góp phần làm cho câu chuyện thêm cảm động, hấp dẫn. Lời hứa trẻ thơ hồn nhiên lại gây lên ở người hay cả ghen như Trương Sinh bao

mối nghi ngờ : cha tôi trước kia chỉ nín thin thít "đêm nào cũng đến, mẹ Đản đi cũng đi, mẹ Đản ngồi cũng ngồi, nhưng chẳng bao giờ bế Đản cả". Đứa trẻ thơ đâu hiểu lời mẹ nói cái bóng là người cha chỉ là chuyện bịa, là sản phẩm của tình mẫu tử, của lòng thủy chung. Vì vậy việc tác giả giấu đi chi tiết này là hợp lý. Niềm tiếc thương, ân hận được đẩy lên cao hơn khi chính sự đa nghi, ghen tuông mù quáng của Trương Sinh đã biến điều đơn giản thành phức tạp. Sự việc sẽ đơn giản biết bao nhiêu nếu chàng không giấu lời con nói. Chỉ cần một sự "tháo ngòi" này là có thể bảo toàn được hạnh phúc, tránh cho gia đình sự đổ vỡ, loại bỏ được những oan khiên giáng xuống đầu Vũ Nương. Thế nhưng sự việc đã diễn ra theo quy luật tất yếu của nó và cái chết của Vũ Nương đã để lại cả nỗi tiếc thương ân hận lẫn niềm oán trách, lên án.

Chuyện người con gái Nam Xương là một thành công nghệ thuật đặc sắc của Nguyễn Dữ. Tác giả đã có những sáng tạo trong cách kể, trong việc hư cấu thêm tình tiết và đưa thêm những yếu tố ly kỳ vào câu chuyện.

Câu chuyện có thể kết thúc ở chỗ Trương Sinh nhận ra lỗi lầm, thấu hiểu nỗi oan của vợ. Cách kết thúc này sẽ giống cách kết thúc của chuyện cổ tích *Vợ chàng Trương*, sau khi nhận ra lỗi lầm Trương Sinh đã ở vậy nuôi con, không lấy vợ khác. Tuy nhiên, một kết thúc hoàn chỉnh như vậy, với Nguyễn Dữ lại có lẽ là chưa hoàn chỉnh. Chính vì thế tác giả đã sáng tạo thêm đoạn sau. Phan Lang nhờ cứu sống Linh Phi mà được trả ơn cứu mạng nên thoát khỏi chết đuối, ở thủy cung, Phan Lang nhận ra người làng là Vũ Thị Thiết, sau khi già từ dương thế đã được hồi sinh nơi cung nước. Nhờ Phan Lang chuyển vật tin của Vũ Nương mà Trương Sinh được gặp lại hình bóng vợ lần cuối và nỗi oan khuất của Vũ Nương được giải tỏa.

Việc thêm vào một đoạn kết như vậy đã chứng minh tài năng "thiên cổ kỳ bút" (bút pháp lạ muôn đời) của Nguyễn Dữ. Đoạn kết này vừa giống lại vừa không giống lối kết thúc có hậu trong văn học dân gian. Giống lối kết thúc có hậu của truyện kể dân gian ở chỗ người ngay thẳng, hiếu thảo, thủy chung như Vũ Nương phải được minh oan, nhân phẩm phải được đền bồi, phải được khẳng định. Tuy nhiên, kết thúc này lại khác kết thúc có hậu của truyện cổ tích vì thực chất đây là một kết thúc bi kịch. Vũ Nương không thể từ cõi chết trở về đoàn tụ với người thân như cô Tấm trút vỏ thị trở thành hoàng hậu, hạnh phúc bên vua. Sự tái ngộ của Vũ Nương, trong thực chất lại là sự vĩnh biệt. Hạnh phúc gia đình đổ vỡ không gì hàn gắn, nàng và chồng con vĩnh viễn chia lìa trong đôi ngả âm dương. Một kết thúc về bản chất là bi kịch như vậy chứng tỏ ngay ở thế kỷ XVI Nguyễn Dữ đã có cái nhìn hiện thực sâu sắc, chứng tỏ ngòi bút nhân đạo của nhà văn thật sự có chiều sâu.

VÀO TRỊNH PHỦ

(Trích *Thượng kinh ký sự* – LÊ HỮU TRÁC)

Lê Hữu Trác (1720–1791) là nhà danh y nổi tiếng nhất của Việt Nam thời cổ.

Ông còn là nhà văn, nhà thơ có đóng góp đáng kể đối với văn học dân tộc ở thế kỷ XVIII, đặc biệt là ở thể văn xuôi tự sự.

Thượng kinh ký sự là tập ký sự chữ Hán xuất sắc của văn học dân tộc. Tác phẩm ghi lại việc tác giả lên kinh đô chữa bệnh cho cha con chúa Trịnh Sâm. *Thượng kinh ký sự* là bức tranh hiện thực sắc nét về đời sống kinh đô, đặc biệt là đời sống phủ chúa thời Lê – Trịnh. Qua tác phẩm, người đọc còn bắt gặp bức chân dung tự hoạ về chính tác giả : một con người ngay thẳng, trung thực, thờ ơ với danh lợi, khinh ghét bọn thống trị, thuý chung trong tình cảm bần bè.

Đoạn trích *Vào Trịnh phủ* là bức tranh chân thực về cuộc sống nơi phủ chúa, được khắc hoạ ở hai phương diện : cuộc sống thâm nghiêm giàu sang, xa hoa và cuộc sống ốm yếu, thiếu sinh khí.

Cuộc sống giàu sang xa hoa nơi phủ chúa được gọi lên ngay từ những ấn tượng đầu tiên : "Các cảnh giàu sang của vua chúa thực khác hẳn người thường". Giàu sang từ nơi ở : "Lầu từng gác vẽ tung mây. Rèm châu, hiên ngọc, bóng mai ánh vào". Giàu sang trong tiện nghi sinh hoạt. Vật dụng hằng ngày thì "đồ nghi trượng đều sơn son thiếp vàng". Đồ ăn thức uống toàn cao lương mỹ vị "mâm vàng, chén bạc", "toàn của ngon vật lạ". Phủ chúa phô bày sự giàu sang và cũng không che giấu sự xa xỉ. Để phục dịch một ông chúa nhỏ, một đứa trẻ độ năm sáu tuổi mà có tới "năm sáu lần trưởng giám", chiếc phòng rộng với chiếc sập, chiếc ghế sơn son thiếp vàng bày nệm gấm và những người đứng hầu hai bên. Vật và người nơi phủ chúa không chỉ được dát vàng mà còn được trát phấn son và bao bọc bởi tầng tầng lớp lớp hương hoa.

Cuộc sống nơi phủ chúa thật thâm nghiêm nhưng thiếu sinh khí. Theo bước chân tác giả, người đọc có cảm giác đi vào phủ chúa như đi vào mê cung đầy uy quyền bí hiểm và đầy ám khí : "Chúng tôi đi cửa sau vào phủ. Người truyền lệnh dẫn tôi qua mấy lần cửa nữa", "đi được vài trăm bước, qua mấy lần cửa nữa mới đến cái điểm "Hậu mã quân túc trực". Để vào nơi ở của chúa còn phải lần theo lối đi "ở trong tối om, không thấy có cửa ngõ gì cả", phải "đi qua độ năm sáu lần trưởng giám". Trong cái mê cung này ám khí bao trùm không gian, cảnh vật : không ánh mặt trời, cuộc sống bị vây bọc bởi gấm vóc, phấn sáp, hương hoa. Ám khí ngấm sâu vào hình hài thể tạng Trịnh Cán : "Tinh khí khô hết, da mặt khô, rốn lồi, gân thời xanh, chân tay gầy gò...". Bởi "Thế tử ở trong chốn màn che trướng phủ, ăn quá no, mặc quá ấm nên tạng phủ yếu đi".

Miêu tả cuộc sống giàu sang, xa hoa nhưng thiếu sinh khí, trái với tự nhiên, tác giả đã gián tiếp phê phán giai cấp thống trị Lê – Trịnh.

Những mâu thuẫn xung đột nội tâm Lê Hữu Trác chứng tỏ ông là người trung thực, có phẩm chất cao đẹp. Một mặt ông có thể chữa cho Thế tử khá lên, nhưng nếu có kết quả ngay thì sẽ bị danh lợi nó ràng buộc, không làm sao về núi được. Mặt khác ông lại chữa bệnh cho Trịnh Cán với tất cả sự hiểu biết của mình. Điều này cho thấy Lê Hữu Trác coi thường danh lợi, khinh ghét bọn thống trị xa hoa, truy lạc, nhưng là